

NHẬN ĐỊNH VỀ BIỆN PHÁP KIỂM CHẾ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG CỦA CHÍNH PHỦ

GS.,TS. Nguyễn Thị Cành
ThS. Nguyễn Thị Diễm Hiền
ĐH Kinh tế-Luật, ĐH Quốc gia TP.HCM

Dể đối phó với tình hình lạm phát tăng trở lại, ngày 24/2/2011 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 11/NQ-CP. Theo đó, Chính phủ đã quyết tâm tập trung kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đưa ra những biện pháp mạnh để giảm tổng đầu tư như kiểm soát tổng phương tiện thanh toán xuống khoảng 15-16%, tốc độ tăng trưởng tín dụng (TTTD) dưới 20%; giảm bội chi ngân sách nhà nước xuống dưới 5% GDP, nhập siêu không quá 16% tổng kim ngạch xuất khẩu, rà soát để cắt giảm đầu tư công, không cho tạm ứng ngân sách... Trong giới hạn bài viết này tác giả muốn bàn về những tác động tích cực và tiêu cực có thể xảy ra đối với giải pháp kiểm chế tốc độ TTTD theo Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ và Chỉ thị 01/CT-NHNN, ngày 01/3/2011 của Ngân hàng Nhà nước (NHNN). Để có cơ sở phân tích, tác giả sẽ bắt đầu từ tình hình tăng cung tiền, TTTD trong mối quan hệ với lạm phát trong thời gian qua tại Việt Nam nhìn từ lý thuyết của McKinnon; kế tiếp là tìm hiểu tình hình TTTD của một số ngân hàng thương mại (NHTM) qua khảo sát; cuối cùng là nhận định những tác động tích cực và tiêu cực của biện pháp kiểm chế tăng tín dụng theo Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ và một số kiến nghị.

Tác động của tăng cung tiền, TTTD đến lạm phát tại Việt Nam nhìn từ lý thuyết của McKinnon

Lý thuyết của McKinnon

Theo lập luận của giáo sư McKinnon (Ronald I McKinnon, 1992), hệ thống tài chính – tín dụng của các nước đang phát triển có thể được xem như là một sự kết hợp tay ba giữa Bộ Tài chính, Ngân hàng Trung ương, các NHTM và các ngân hàng tiết kiệm. Vai trò chính của Ngân hàng Trung ương trong lĩnh vực này

là tạo ra nguồn thu thuế dựa trên việc phát hành tiền tệ (seignorage), nhằm đáp ứng đòi hỏi giải ngân của Bộ Tài chính. Đòi hỏi này, đến lượt nó lại phụ thuộc vào kế hoạch và các dự án phát triển do Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hoặc văn phòng Chính phủ đề ra (tùy thuộc vào quy định của mỗi quốc gia). Như vậy sức ép tăng đầu tư và giải ngân cho các dự án phát triển đã tạo ra thâm hụt ngân sách. Lập luận này được McKinnon đưa ra trong Mô hình lý thuyết của ông như sau: giải quyết vấn đề tài trợ cho thiếu hụt ngân sách

của Chính phủ do sức ép nền kinh tế về tăng trưởng kinh tế (TTKT), đòi hỏi tăng chi tiêu, tăng đầu tư cho các dự án Chính phủ: $Z=G-T$, trong đó Z là thâm hụt ngân sách, G là chi tiêu Chính phủ, T là thu ngân sách.

Kế hoạch tăng trưởng càng cao, thì nhịp độ giải ngân càng cao. Hệ quả là tốc độ phát hành tiền tệ để đáp ứng nhu cầu giải ngân cũng phải nâng lên tương xứng. Trong một nền kinh tế đóng, nguồn thuế thu qua hệ thống ngân hàng được xác định bởi quan hệ:



$Z/P = \Delta M/P = \Delta M/M.M/P$
(Ronald I McKinnon, 1992;
trang 59).

M là cơ sở tiền, P là mức giá. Thành phần thứ nhất của biểu thức trên được gọi là tốc độ tăng cung tiền $m = \Delta M/M$ và thành phần thứ hai, M/P là cơ sở tiền tệ thực tế (real monetary base). M/P tỷ lệ với thu nhập quốc dân thực tế ($M/P = v.Y$) vì vậy $\Delta M/M - \Delta P/P = -\Delta Y/Y$ hay $\pi = m - g$ ⁽¹⁾ với π là tốc độ tăng giá và g là tốc độ TTKT (Ronald I McKinnon, 1992; trang 60).

Nói cách khác, nhà nước sở hữu nguồn thu thuế từ phát hành tiền (seignorage). Tiền phát hành này có thể dùng để tài trợ cho các dự án đầu tư phát triển, nhưng hệ quả của việc làm này sẽ dẫn đến lạm phát.

Tình hình tăng cung tiền, TTTD và lạm phát của Việt Nam

Dựa trên những tính toán giản đơn theo đẳng thức (1) của McKinnon, ta có thể giải thích tiến trình dẫn đến lạm phát ở Việt Nam như sau: nhịp độ phát triển kinh tế cao (trên 7,4%) trong suốt các năm đầu của thập kỷ 2000 (2000-2006), đã cho phép Việt Nam hưởng một tốc độ tăng cung tiền cao cho phát triển mà không gây nên lạm phát thể hiện qua chỉ số CPI nằm dưới ngưỡng 5%. Tuy nhiên, trong suốt giai đoạn này, có một tỷ lệ đáng kể các dự án phát

triển hạ tầng, các khu công nghiệp và tăng cường xuất khẩu của Việt Nam không hiệu quả. Để tiếp tục duy trì một tốc độ tăng trưởng cao, thì nhịp độ giải ngân trung bình cũng sẽ tăng cao. Chẳng hạn, để đạt mục tiêu nâng tốc độ tăng trưởng lên 1% cao hơn thì cần đẩy tốc độ giải ngân cho các dự án tăng hơn 1%, điều này kéo theo tăng tốc độ cao hơn về phát hành tiền, tăng tín dụng và lạm phát.

Để thấy rõ hơn mối quan hệ giữa cung tiền, TTTD, TTKT và lạm phát có thể so sánh các chỉ số này giữa Việt Nam và các quốc gia trong khu vực (Bảng 1). Khoảng cách giữa tốc độ tăng cung tiền và tốc độ tăng GDP của Việt Nam cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Theo lý thuyết của McKinnon (đẳng thức (1)) có thể giải thích tại sao Việt Nam có tỷ lệ lạm phát cao hơn tỷ lệ lạm phát ở các nước này trong 5 năm qua (2004-2009). Theo Bảng 1, tốc độ tăng cung tiền M2 bình quân của Việt Nam giai đoạn (2004-2009) cao nhất so với các nước (32,2%/năm), cao hơn tốc độ tăng cung tiền bình quân của Trung Quốc là 1,66 lần (tốc độ tăng cung tiền bình quân của Trung Quốc là 19,4%/năm), trong khi tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của Trung Quốc là 11,1%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của Việt Nam là 1,5 lần (tốc độ tăng GDP bình quân của Việt Nam là 7,4%/năm).

Cùng với việc tăng cung tiền khá cao, Việt Nam cũng có tốc độ TTTD cao nhất, qua chỉ số tốc độ tăng dư nợ bình quân giai đoạn (2004-2009) là 37%/năm, tốc độ tăng tín dụng của Trung Quốc là 15,7%/năm, tốc độ TTTD của các nước còn lại từ trên 4%/năm của Thái Lan đến trên 12%/năm của Indonesia. Hệ quả tốc độ tăng cung tiền, tăng tín dụng quá cao của Việt Nam so với các nước trong khu vực, đặc biệt là so với Trung Quốc, đã dẫn tới Việt Nam có tốc độ lạm phát bình quân cao nhất. Tốc độ lạm phát của Việt Nam bình quân là 10,2%/năm, trong khi tốc độ lạm phát bình quân của Trung Quốc rất thấp chỉ có 2,9%/năm, các nước còn lại có tốc độ lạm phát bình quân từ 3,7-8,4%/năm. Cụ thể so với các nước còn lại, Việt Nam có tốc độ tăng trưởng bình quân cao hơn từ 1,9-3,9%, nhưng cung tiền, tăng tín dụng của Việt Nam cao hơn từ trên 2 lần đến trên 4 lần, nên tốc độ lạm phát của Việt Nam cao hơn các nước này từ 1,2-3,8 lần (Bảng 1).

Số liệu Bảng 1 tuy không phản ánh chính xác các tính toán theo đẳng thức (1) của McKinnon, nhưng đã phản ánh xu hướng mối quan hệ giữa lạm phát với tốc độ tăng cung tiền, tăng tín dụng và tốc độ TTKT. Từ phân tích số liệu phản ánh xu hướng mối quan hệ giữa cung tiền, tăng tín dụng, TTKT và lạm phát có thể đưa ra nhận định: (i) Tăng cung tiền và tăng dư

Bảng 1: Các chỉ số kinh tế vĩ mô của Việt Nam so với các nước trong khu vực giai đoạn 2004-2009

Chi số	Nước	Việt Nam	Trung Quốc	Indonesia	Malaysia	Philippines	Thái Lan
Tăng trưởng GDP, %		7,4	11,1	5,5	4,5	4,7	3,5
Tốc độ tăng cung tiền M2, %		32,2	19,4	14,5	15,1	12,3	7
Tốc độ tăng dư nợ tín dụng %		37	15,7	12,4	8,1	7,1	4,4
Lạm phát, %		10,2	2,9	8,4	2,7	5,8	3,1
Cán cân ngân sách/GDP, %		-5,8	-0,9	-0,9	-4,3	-2,1	-1,1
Nợ công/GDP, %		46,9	20,1	39,1	43,8	64,7	43,8
Cán cân tài khoản, %/GDP		-5,7	7,7	1,4	15,5	3,5	2,2
Dự trữ ngoại hối (tháng nhập khẩu)		3,5	18,9	7,9	7,9	6,9	7,5

Nguồn: Economist Intelligence Unit-Country Analysis (2010) và trang <http://www.eiu.com/public>

nợ tín dụng luôn là đồng thuận; (ii) Tăng cung tiền, tăng tín dụng cao dẫn đến lạm phát tăng cao; (iii) Tăng cung tiền, tăng tín dụng cao để đạt được mục tiêu tăng trưởng cao (như Việt Nam và Trung Quốc), nhưng tốc độ TTKT của Trung Quốc cao hơn Việt Nam, trong khi tốc độ tăng cung tiền và TTTD của Trung Quốc thấp hơn và vì vậy lạm phát của Trung Quốc thấp hơn nhiều so với Việt Nam. Điều này cho thấy chính sách kiểm soát tiền tệ và tín dụng của Trung Quốc tốt hơn Việt Nam, thể hiện qua chỉ số lạm phát thấp và tỷ giá NDT so với USD khá ổn định trong những năm qua (trên, dưới 6,5 NDT/USD), trong khi VND bị mất giá quá cao trong cùng thời kỳ (từ 15.994VND/USD năm 2006 lên 20.703 VND/USD hiện nay).

Theo lập luận của McKinnon, cung tiền cao còn do sức ép

của giải ngân đầu tư các dự án của Chính phủ (các bộ, ngành), liên quan đến cán cân ngân sách. Giải quyết vấn đề thâm hụt ngân sách, thâm hụt vãng lai thông qua phát hành tiền và vay nợ là một trong những nguyên nhân gây nên lạm phát. Các chỉ số về thâm hụt ngân sách, thâm hụt tài khoản vãng lai, nợ công của Việt Nam đều cao hơn các nước trong khu vực, ngược lại dự trữ ngoại tệ của Việt Nam lại thấp nhất (Bảng 1).

Vì những nguyên nhân của lạm phát nêu trên, nên việc ra đời Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ là kịp thời và đúng đắn, các biện pháp nêu ra khá đồng bộ nhằm kiềm chế lạm phát.

Tuy nhiên, bất kỳ biện pháp nào cũng có những mặt tích cực và tiêu cực. Dưới đây sẽ bàn về những mặt tích cực và tiêu cực của biện pháp hạn chế TTTD.



Tình hình TTTD qua khảo sát một số NHTM Việt Nam

Suốt năm 2010, lãi suất cho vay VND luôn ở mức 14-21%/năm. Theo bài báo trên trang web của Quỹ Bảo lãnh Tín dụng Tp. Hồ Chí Minh (Thủy Triều, 2011), hiện mức lãi suất cho vay thỏa thuận tiền đồng được các ngân hàng áp dụng phổ biến đối với khách hàng doanh nghiệp ở mức 19-20%/năm, thậm chí ở một số ngân hàng nhỏ, lãi suất cho vay lên tới trên 20%/năm. Với khách hàng cá nhân, lãi suất cho vay tiền đồng ở những ngân hàng quy mô lớn như Eximbank, ACB... cũng lên tới 20-21%/năm; tại nhiều ngân hàng nhỏ, lãi suất này còn cao hơn. Tuy nhiên, dư nợ tại các ngân hàng trong năm 2010 vẫn tăng trưởng ở mức cao, điều này cho thấy nhu cầu vốn trong nền kinh tế vẫn còn rất lớn (Bảng 2).



khống chế ở mức 14% trong khi kỳ vọng của công chúng cao hơn đã làm cho lượng vốn huy động VND của hệ thống ngân hàng giảm. Bên cạnh đó, NHNN liên tục hút tiền từ lưu thông khiến cho thanh khoản VND trong hệ thống ngân hàng đang trong tình trạng căng thẳng. Một số ngân hàng vẫn đang áp dụng lãi suất huy động thỏa thuận với khách hàng cao hơn lãi suất niêm yết, dẫn đến lãi suất cho vay buộc

mục tiêu TTTD năm 2011 dưới 20%, đồng thời áp dụng chính sách điều tiết nguồn tín dụng trong lĩnh vực phi sản xuất, nhất là lĩnh vực bất động sản, chứng khoán với mức khống chế 22% tổng dư nợ đến ngày 30/6/2011 và đến ngày 31/12/2011 phải đảm bảo tỷ lệ này tối đa là 16%. Đây là một trong những biện pháp quyết liệt của NHNN nhằm giảm lượng cung tiền vào nền kinh tế. Tuy nhiên, việc phải đảm bảo giảm ngay tỷ lệ dư nợ cho vay chứng khoán và bất động sản đang gây khó khăn cho các NHTM trong thu hồi các khoản vay, nhất là các khoản cho vay bất động sản, cho vay dài hạn.

Bảng 2: Tăng trưởng dư nợ tín dụng của một số ngân hàng qua hai năm (2009-2010)

Ngân hàng	Dư nợ năm 2009 (triệu đồng)	Dư nợ năm 2010 (triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng(%)
Vietcombank	141,621,126	176,813,906	24.85%
Vietinbank	163,170,485	234,204,809	43.53%
Sacombank	59,657,004	82,484,803	38.27%
ACB	62,357,978	87,195,105	39.83%
Eximbank	38,381,855	62,345,714	62.44%
DongAbank	34,355,544	38,320,847	11.54%
Techcombank	42,092,767	52,927,857	25.74%
Military bank	27,064,462	45,281,905	67.31%
SCB	31,310,489	33,177,653	5.96%
Phương Đông	10,216,977	11,584,529	13.39%

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo thường niên của các ngân hàng năm 2010

Tỷ lệ TTTD không đồng đều ở các ngân hàng, điển hình như Eximbank có tỷ lệ TTTD là 62,44% năm 2010, trong khi DongAbank chỉ tăng ở mức khiêm tốn 11,54%. Theo báo cáo của NHNN (Cafef, 2010), tính bình quân cho toàn hệ thống ngân hàng, năm 2010 tín dụng tăng 27,65%, trong đó tín dụng bằng VND tăng 25,34%, bằng ngoại tệ tăng 37,76% trong khi huy động vốn chỉ tăng 24,5%. Hiện tại, trần lãi suất huy động bị

phải ở mức cao. Như vậy, sự tăng trưởng không tương xứng giữa huy động và cho vay đã dẫn đến lãi suất huy động tăng cao kéo theo lãi suất cho vay cũng tăng.

Thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP, NHNN đã ban hành Chỉ thị 01/CT-NHNN, ngày 01/3/2011 về một số biện pháp bảo đảm an toàn, hiệu quả kinh doanh của các tổ chức tín dụng. Liên quan đến hoạt động tín dụng tại các NHTM, NHNN định hướng

Theo Bảng 3, tính đến thời điểm cuối năm 2010, phần lớn các NHTM chủ yếu tập trung cho vay đối với các ngành công nghiệp chế biến và thương mại. Trừ SCB có tỷ trọng cho vay của nhóm ngành này là 9,39%, Techcombank và Oricombank có tỷ trọng cho vay các ngành này trên 15%, các ngân hàng còn lại đều tập trung khoản vốn tín dụng lớn cho nhóm ngành công nghiệp chế biến và thương mại (trên 40%). Riêng Vietcombank tỷ trọng cho vay sản xuất kinh doanh chiếm đến 72,45%.

Tỷ trọng cho vay kinh doanh bất động sản tính trên tổng dư nợ của các ngân hàng khảo sát nêu trên tuy nhỏ,

Bảng 3: Cơ cấu dư nợ theo ngành kinh tế năm 2010 của một số NHTM khảo sát

Ngân hàng	Xây dựng	Sản xuất, thương mại, gia công chế biến	Nông lâm, thủy hải sản	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	Tư vấn, kinh doanh bất động sản	Nhà hàng, khách sạn	Cá nhân và các ngành khác	Cộng
Vietcombank	5.93%	72.45%	1.17%	6.88%	N/A	2.24%	11.33%	100.00%
Vietinbank	11.43%	49.36%	2.19%	7.37%	1.43%	2.07%	26.16%	100.00%
Sacombank	6.69%	46.78%	10.92%	2.47%	3.40%	1.09%	28.66%	100.00%
ACB	4.10%	47.17%	0.29%	2.99%	1.46%	1.69%	42.30%	100.00%
Eximbank	6.98%	41.83%	5.55%	2.63%	0.92%	2.94%	39.16%	100.00%
DongAbank	20.01%	44.74%	3.87%	1.29%	3.10%	0.89%	26.11%	100.00%
Techcombank	8.40%	16.49%	37.23%	0.84%	37.04%			100.00%
Military bank	8.48%	54.11%	5.24%	10.58%	3.56%	0.24%	17.79%	100.00%
SCB	16.60%	9.39%	1.26%	7.95%	11.46%	3.05%	50.30%	100.00%
Oricombank	10.45%	15.80%	4.33%	3.61%	0.41%	7.74%	57.66%	100.00%

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo thường niên của các ngân hàng năm 2010

cao nhất là SCB, tỷ lệ cho vay kinh doanh bất động sản cũng chỉ chiếm 11,46%. Tuy nhiên, bảng thống kê dư nợ cho vay năm 2010 của một số ngân hàng khảo sát cũng cho thấy các ngân hàng đã chú trọng nhiều vào nhóm ngành xây dựng với tỷ trọng dư nợ từ 6% đến trên 20%. Đây là ngành đòi hỏi phải có nguồn vốn lớn, tuy nhiên sản phẩm đầu ra lại phụ thuộc nhiều vào thị trường. Trừ những dự án đầu tư trong ngành xây dựng để đáp ứng nhu cầu công cộng, một số dự án khác hướng đến mục đích kinh doanh bất động sản như xây dựng văn phòng cho thuê, căn hộ... sẽ gặp khó khăn đầu ra khi kinh tế suy giảm, dẫn đến các doanh nghiệp, cá nhân cắt giảm chi tiêu, nguồn thu nợ của ngân hàng sẽ bị ảnh hưởng.

Tuy con số cho vay chứng khoán không được thống kê riêng, nhưng cho vay kinh

doanh chứng khoán phần lớn là tập trung vào nhóm khách hàng cá nhân. Cho vay cá nhân chiếm tỷ trọng cao tại các ngân hàng như ACB, Eximbank, Sacombank, Vietinbank, DongAbank. Riêng hai ngân hàng có quy mô nhỏ hơn là SCB và Oricombank, tỷ trọng dư nợ cho vay cá nhân chiếm đến 50% tổng dư nợ của ngân hàng.

Chính sách tiền tệ theo hướng thắt chặt năm 2010 khi NHNN công bố tăng lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn và lãi suất chiết khấu từ ngày 01/12/2009, cùng với việc không còn chính sách hỗ trợ lãi suất 4% như năm 2009 làm lãi suất cho vay liên tục tăng, lên đến mức 16-18%/năm. Đến cuối quý II/2010, NHNN đã tăng tính thanh khoản cho nhiều NHTM thông qua nghiệp vụ thị trường mở và thị trường liên ngân hàng, thực thi

chính sách tín dụng nới lỏng với mặt bằng lãi suất cho vay phổ biến khoảng 13-14%/năm (NHNN, 2010). Đến tháng 11/2010 chính sách tiền tệ mới được điều hành theo hướng thắt chặt trở lại bằng việc quyết định tăng các loại lãi suất. Chính sự nới lỏng trong khoảng thời gian ba tháng (7-10/2010) cùng với việc giá cả hàng hóa trên thế giới tăng cao khiến lạm phát tăng vọt (CPI 6 tháng đầu năm 2010 là 4,78% đã tăng lên thành 7,58% vào tháng 10/2010) (Anh Quân, 2010). Lạm phát tăng dẫn đến việc huy động vốn của các NHTM trở nên khó khăn vì cần đảm bảo lãi suất thực dương, tuy nhiên hoạt động cho vay tại các NHTM vẫn sôi động do nhu cầu vốn của nền kinh tế.

Xét theo đối tượng cho vay, Bảng 4 dưới đây sẽ phản ánh số liệu thống kê cơ cấu dư nợ cho vay của các NHTM theo nhóm khách hàng trong năm 2010.

Dư nợ cho vay của các NHTM ngoài quốc doanh đang tập trung vào nhóm các công ty cổ phần (CTCP), công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) và khách hàng cá nhân, trong khi dư nợ của các ngân hàng cổ phần nhà nước như Vietcombank, Vietinbank lại tập trung vào các doanh nghiệp nhà nước (Bảng 4). Với các ngân hàng có quy mô lớn hơn như Sacombank, ACB, DongAbank, vốn tín

dụng tập trung vào loại hình CTCP và công ty TNHH vì những công ty này sử dụng nhiều vốn vay vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nếu nhóm các ngân hàng có quy mô lớn có sự phân bố đồng đều giữa nhóm các công ty và cá nhân thì các NHTM có quy mô nhỏ như SCB, Oricombank lại tập trung nhiều vào khoản cho vay cá nhân. Phần lớn những khoản cho vay cá nhân đều có tài sản đảm bảo là bất động sản hoặc tín chấp với khoản vay dài hạn. Khi hoạt động kinh doanh gặp khó khăn không đảm bảo được nguồn trả nợ, nhóm khách hàng này thường chuyển nhượng tài sản để đáo hạn ngân hàng nếu không muốn quan hệ với ngân hàng bị xấu đi. Trong điều kiện thị trường bất động sản đang có tính thanh khoản kém như hiện nay, nhóm khách hàng này rất khó chuyển tài sản thành tiền với giá hợp lý để trả nợ vay đến hạn tại ngân

hàng; trong trường hợp này buộc ngân hàng phải xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ xấu và ngân hàng cũng sẽ gặp rủi ro cao.

Khi tốc độ TTTD chung bị kìm hãm, các ngân hàng chắc chắn phải cắt giảm kế hoạch cho vay bổ sung vốn kinh doanh cho các công ty có tỷ trọng tín dụng cao này khiến hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ không thể mở rộng được. Không tiếp cận được vốn vay ngân hàng, buộc các doanh nghiệp phải cắt giảm sản xuất và các dự án đổi mới công nghệ làm cho tính cạnh tranh của sản phẩm của họ sẽ bị giảm, thị trường bị thu hẹp...

Số liệu Bảng 4 cũng phản ánh khả năng tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp tư nhân, những doanh nghiệp nhỏ và vừa còn khá hạn chế (từ dưới 1% đến trên 4,5% tổng dư nợ tại các ngân hàng khảo sát). Điều này cho thấy các ngân hàng vẫn

chưa xem trọng việc cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp tư nhân mà phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các doanh nghiệp này luôn yếu thế trong cạnh tranh và rất dễ bị tổn thương vì khi chính sách thay đổi, các doanh nghiệp này sẽ chịu ảnh hưởng nhiều hơn nên việc giảm tỷ lệ TTTD cần phải được xem xét một cách thấu đáo về nhóm khách hàng bị ảnh hưởng để từ đó hạn chế những tác động tiêu cực đối với nền kinh tế.

Mục dưới đây sẽ phân tích rõ hơn những tác động tích cực và tiêu cực của biện pháp kiểm chế TTTD theo Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ.

Đánh giá tác động tích cực và tiêu cực của biện pháp kiểm chế TTTD của Chính phủ và một số kiến nghị

TTTD cao đã có tác động tiêu cực là làm tăng lạm phát. Theo tài liệu nghiên cứu của IMF (2000), kinh nghiệm của các quốc gia cho thấy sự tăng vọt tín dụng thường đến trước những cuộc khủng hoảng tài chính khốc liệt. Vì vậy ở tầm vĩ mô, kiểm chế TTTD sẽ góp phần kiểm chế lạm phát, ngăn ngừa nguy cơ khủng hoảng tài chính là biện pháp đúng của Chính phủ. Các biện pháp kiểm chế lạm phát và ổn định vĩ mô bao gồm cả cắt giảm chi tiêu đầu tư công. Như đã nêu

Bảng 4: Cơ cấu dư nợ theo nhóm khách hàng năm 2010 của một số NHTM khảo sát

Tên ngân hàng	Doanh nghiệp nhà nước	CTCP	Công ty TNHH	Doanh nghiệp tư nhân	Hợp tác xã/kinh tế tập thể	Doanh nghiệp có vốn nước ngoài	Cá nhân	Khác	Cộng
Vietcombank	34.64%	18.58%		3.68%	0.00%	5.51%	10.58%	27.01%	100.00%
Vietinbank	16.20%	31.42%	26.19%	4.58%	0.49%	1.62%	19.38%	0.12%	100.00%
Sacombank	3.13%	24.14%	28.47%	5.16%	0.33%	0.53%	37.43%	0.81%	100.00%
ACB	5.75%		56.17%		0.02%	0.68%	37.37%	0.00%	100.00%
Eximbank	3.52%	21.64%	33.64%	3.66%	1.22%	0.57%	35.55%	0.20%	100.00%
DongAbank	0.42%	38.56%	26.57%	2.56%	0.24%	0.17%	31.49%	0.00%	100.00%
Techcombank	1.45%	24.41%	29.90%	2.89%	0.00%	5.50%	35.85%	0.00%	100.00%
Military bank	8.00%	43.37%	31.11%	1.03%	0.00%	0.00%	16.16%	0.33%	100.00%
SCB	0.07%	17.74%	22.84%	0.47%	0.98%	0.43%	57.44%	0.02%	100.00%
Oricombank	1.42%	17.89%	17.62%	2.85%	1.06%	0.46%	58.72%	0.00%	100.00%

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo thường niên của các ngân hàng năm 2010

trên, đầu tư công qua các dự án của Chính phủ tăng cao là sức ép tăng cung tiền và tăng tín dụng, dẫn đến lạm phát cao. Hơn nữa nhiều dự án đầu tư công với qui mô lớn về vốn và thường kéo dài về thời gian thực hiện, chôn vốn, kém hiệu quả. Các biện pháp kiềm chế lạm phát đồng nghĩa với chấp nhận giảm tốc độ tăng trưởng, nhưng chất lượng tăng trưởng sẽ được nâng cao. Trong những năm qua đóng góp trong tốc độ tăng trưởng của Việt Nam là do yếu tố vốn đóng góp phần lớn. Kết quả nghiên cứu định lượng trong một số nghiên cứu ở Việt Nam (Nguyễn Thị Cành và các đồng tác giả, 2010), đã chỉ ra rằng để tăng GDP lên 1%, thì đóng góp của yếu tố vốn chiếm trên 70%, còn dưới 30% là yếu tố lao động và yếu tố tổng năng suất nhân tố (công nghệ, chính sách, quản lý...). Để tăng 1 đồng GDP, Việt Nam hiện nay phải bỏ ra trên 5 đồng vốn đầu tư. Kiểm chế tín dụng cũng có nghĩa là kiềm chế tăng trưởng nóng, nâng cao chất lượng và hiệu quả của đầu tư.

Ở khía cạnh vi mô biện pháp kiềm chế TTTD sẽ có tác động tích cực trong việc hạn chế, sàng lọc những dự án, những doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả. Điều này sẽ hạn chế được các rủi ro cho ngân hàng nói riêng và cho toàn bộ hệ

thống tài chính nói chung. Tập trung lớn tín dụng vào một khu vực kinh tế, đặc biệt là các khu vực như bất động sản, chứng khoán, nơi có các chu kỳ rớt giá, phá giá dữ dội sẽ có rủi ro cao và là dấu hiệu tổn hại đến hệ thống tài chính. Kiểm chế tín dụng cho khu vực này sẽ hạn chế được rủi ro cho các ngân hàng. Theo nhận định của nhóm nghiên cứu thuộc Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), trong nhiều quốc gia đang phát triển và có nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam, các khoản cho vay đối với các doanh nghiệp khu vực công thua lỗ thường không được xếp vào nợ xấu. Trong nhiều trường hợp các doanh nghiệp thuộc khu vực công tồn tại nợ đọng (các khoản nợ quá hạn mà chưa được xử lý) cao. Một số trường hợp khác các khoản nợ quá hạn đã được xử lý nhưng lại để ngoài bảng cân đối kế toán của khu vực công (IMF, 2000). Chính phủ có biện pháp cắt giảm đầu tư công, có nghĩa là tín dụng cho khu vực công phải được xem xét sàng lọc kỹ lưỡng. Kết hợp hai biện pháp cắt giảm đầu tư công, cùng với kiềm hãm tín dụng cho khu vực công sẽ có tác động tích cực để kiềm chế lạm phát.

Tuy nhiên, biện pháp kiềm chế TTTD có thể có tác động tiêu cực đến những dự án, đến các đơn vị doanh nghiệp có nhu cầu vốn thực sự cho duy trì và phát triển sản

xuất kinh doanh khi mà sản phẩm của họ đang được tiêu thụ tốt và có tiềm năng mở rộng thị trường trong và ngoài nước, hoạt động kinh doanh của họ có hiệu quả cao. Kiểm chế tín dụng có nghĩa là làm hạn chế đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và kiềm chế tiêu dùng của dân cư. Hệ quả là giảm cầu, giảm tăng trưởng GDP. Kiểm chế tín dụng cũng sẽ hạn chế tiến độ của các dự án thuộc cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội trực tiếp phục vụ phát triển sản kinh doanh và phục vụ phát triển các dự án giáo dục, an sinh xã hội.

Ngoài việc tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, bản thân các NHTM cũng bị thiệt hại. Bởi lẽ:

Thứ nhất, thu nhập từ hoạt động tín dụng của các ngân hàng sẽ bị thu hẹp do những giải pháp cắt giảm tín dụng từ NHNN. Để đảm bảo khả năng thanh khoản, các NHTM đang phải huy động vốn với lãi suất khá cao. Lãi





suất quá cao sẽ làm cầu tín dụng giảm cùng với TTTD chịu sự kiểm soát của NHNN nên có thể trong năm 2011, hoạt động tín dụng sẽ không hoặc mang lại lợi nhuận không cao cho các NHTM, đặc biệt là các ngân hàng có qui mô nhỏ.

Thứ hai, nợ quá hạn của hệ thống ngân hàng sẽ tăng. Sự gia tăng của giá vàng và tỷ giá theo dự báo cũng sẽ tác động đến khả năng trả nợ của khách hàng làm tăng rủi ro tín dụng tại ngân hàng. Các khoản cho vay chứng khoán, bất động sản sẽ không được ngân hàng gia hạn nợ khi các NHTM phải giảm tỷ lệ dư nợ của các khoản cho vay này trong tháng 6/2011 và giảm dần đến cuối năm. Trong khi đó, thị trường bất động sản đang trầm lắng khiến cho nhiều khách hàng vay ngân hàng muốn bán tài sản để trả nợ ngân hàng sẽ không thực hiện được vì không có người mua. Lý do một phần là do tính thanh khoản kém của thị trường, phần nữa là do những người muốn mua bất động sản cũng không

thể tìm được nguồn tài trợ từ ngân hàng. Khi xảy ra nợ quá hạn, nợ xấu phải xử lý tài sản đảm bảo, ngân hàng sẽ khó khăn trong quá trình xử lý tài sản đảm bảo, dẫn đến một số ngân hàng sẽ phải dùng nguồn dự phòng bù đắp. Năm 2010, các NHTM đã phải đảm bảo trích đủ dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, tuy nhiên nếu nợ xấu và rủi ro gia tăng, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ sẽ phải tăng theo cũng sẽ là một nguyên nhân làm cho lợi nhuận của ngân hàng giảm.

Từ các phân tích trên, dưới đây xin đề xuất một số ý kiến về điều chỉnh giảm tốc độ TTTD tại các NHTM, tổ chức tín dụng. Cụ thể:

Thứ nhất, đối với các NHTM, cần hạn chế, thậm chí tạm dừng cho vay các danh mục tín dụng thuộc khu vực nhạy cảm có rủi ro cao đó là khu vực cho vay bất động sản và chứng khoán. Trong thời gian tới, các NHTM cần nhanh chóng tập trung thu hồi các khoản cho vay đối với lĩnh vực này. Tuy nhiên, NHNN cũng cần xem xét phân loại tín dụng bất động sản và chứng khoán theo thời hạn cho vay tại các NHTM để có thể quy định thời gian cắt giảm tỷ trọng cho vay này đối với từng loại theo thời hạn vay. Vì nếu dư nợ của

khoản cho vay này là trung dài hạn thì NHTM không thể giảm tỷ trọng ngay lập tức. Những khoản cho vay bất động sản và chứng khoán nếu đến thời điểm đáo hạn mà NHTM không thu hồi được, NHNN cần kiên quyết buộc các NHTM cắt giảm theo đúng thời hạn quy định. Ở đây, tác giả muốn đề xuất với NHNN chỉ xem xét giãn thời gian cắt giảm tỷ lệ tín dụng bất động sản và chứng khoán đối với những NHTM có tỷ lệ nợ dư chuẩn (nhóm 1) lớn hơn 22% tại thời điểm 30/6/2011 và lớn hơn 16% tại thời điểm 31/12/2011. Vì đây là nhóm nợ chưa đến thời hạn thu hồi hoặc cơ cấu lại. Khi khoản vay đã chuyển sang nợ quá hạn (nhóm 2) thì NHTM vẫn phải tuân thủ về mặt thời gian cắt giảm tín dụng. Trong trường hợp này, có thể các NHTM buộc phải sử dụng đến nguồn dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý rủi ro. Phần lớn các NHTM khi cho vay bất động sản và chứng khoán đều yêu cầu có tài sản đảm bảo. Vì vậy, nếu thị trường kém thanh khoản, việc khách hàng trả nợ hoặc ngân hàng phải xử lý tài sản đảm bảo có thể bị chậm trễ nhưng đối với khoản vay dài hạn, NHTM vẫn có nguồn bù đắp cho khoản dự phòng đã sử dụng.

Thứ hai, các NHTM cần giảm qui mô và hạn chế danh mục cho vay tiêu dùng, xây nhà, mua ô tô và cho

vay đầu tư vào các lĩnh vực phi sản xuất. Hầu hết các khoản cho vay tiêu dùng với giá trị tín dụng cao đều được áp dụng lãi suất cố định hoặc lãi suất cao do vay tín chấp. Khi nền kinh tế đang bị lạm phát, giá trị đồng tiền bị giảm, thu nhập thực tế của người vay vì thế cũng sẽ ít đi dẫn đến nguồn thu nhập trả nợ sẽ giảm. Điều này dẫn đến rủi ro đối với khoản cho vay này có thể gia tăng, giảm hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Trong tình hình tín dụng đang bị hạn chế, ngân hàng cần xem xét để tập trung tín dụng vào các khoản cho vay mang lại hiệu quả thực sự cho ngân hàng, tránh cho vay dàn trải với nhiều danh mục rất khó quản lý và dễ rủi ro.

Thứ ba, các NHTM cần sàng lọc các dự án cho vay sản xuất kinh doanh kể cả cho vay khu vực doanh nghiệp nhà nước. Chỉ cho vay các doanh nghiệp có nhu cầu thật sự để đầu tư cho các dự án có khả năng sinh lời cao. Để làm được điều này, các NHTM phải tăng cường công tác thẩm định tín dụng, giám sát tín dụng. Bên cạnh đó, cần có kế hoạch xây dựng gói sản phẩm phù hợp do đặc thù của các doanh nghiệp Việt Nam là tính đa dạng về ngành nghề kinh doanh và sự chênh lệch lớn về trình độ quản lý. Có như vậy, với tỷ lệ TTTD ở mức cho phép, các NHTM mới

có cơ hội đạt được hiệu quả hoạt động như mong muốn, góp phần thực hiện tốt chủ trương của Chính phủ, quy định của NHNN mà vẫn giúp cho doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế có cơ hội tiếp cận vốn ngân hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Thứ tư, đối với cho vay tín dụng ưu đãi cho các dự án Chính phủ từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các Công ty Tài chính Nhà nước, cần xem xét, xếp hạng các dự án được ưu tiên, phục vụ cấp thiết cho phát triển kinh tế và an sinh xã hội, loại bỏ các dự án kém hiệu quả, chôn vốn, kéo dài.

Đối với việc hạn chế tốc độ TTTD, từ thực tế hoạt động tín dụng của các NHTM năm 2009 và 2010 vừa qua, cần thiết phải có sự hỗ trợ từ phía Chính phủ và NHNN để các NHTM thực hiện tốt chức năng của mình, không gây xáo trộn lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, những khách hàng cần sự hỗ trợ vốn từ ngân hàng nhưng đồng thời là những đối tượng đem lại thu nhập chính cho các NHTM Việt Nam hiện nay – thu nhập từ hoạt động tín dụng và đóng góp cho duy trì tốc độ TTKT ở mức hợp lý trong bài toán kiểm chế lạm phát[■]

Tài liệu tham khảo:

1. Nghị quyết 11/NQ-CP, ngày 24/02/2011.
2. Chỉ thị 01/CT-NHNN ngày 01/3/2011 về thực hiện giải pháp tiền tệ và hoạt động ngân hàng nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội.
3. Báo cáo thường niên năm 2009, 2010 của các ngân hàng khảo sát.
4. Nguyễn Thị Cành và các đồng tác giả (2010), Áp dụng mô hình cân bằng tổng thể và mô hình kinh tế lượng trong phân tích, dự báo và xây dựng các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam đến năm 2020, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 12/2010.
5. IMF (2000), *Macprudential Indicators of Financial System Soundness by a Staff Team led by Owen Evans, Alfredo M. Leone, Mahinder Gill, and Paul Hilbers*, IMF-Washington DC, April, 2000.
6. Ngân hàng Nhà nước (2010), *Lãi suất tái cấp vốn*, http://www.sbv.gov.vn/wps/portal/lut/p/c4/04_
7. Anh Quân (2010), *CPI tháng 10 tăng cao nhất trong 15 năm qua*, <http://vneconomy.vn/2010102305201231P0C19/cpi-thang-10-tang-cao-nhat-trong-15-nam-qua.htm>, truy cập ngày 22/3/2011.
8. Ronald I McKinnon (1992), *The Order of Economic Liberalization, Financial Control in the Transition to a Market Economy*.
9. Thủy Triều (2011), *Lãi suất tiền đồng sẽ vẫn cao*, <http://www.thesaigontimes.vn/Home/taichinh/nganhang/51456/Lai-suat-tien-dong-se-van-cao.html>.
10. Cafef (2010), *Chín sự kiện nổi bật ngành ngân hàng tài chính năm 2010*, <http://cafef.vn/2010122611163697CA34/9-su-kien-noi-bat-nganh-ngan-hang-tai-chinh-nam-2010.chn>.